| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TỊNH BIÊN**<br>TỈNH AN GIANG | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2021
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lương Ngọc Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Minh Chuyên.

2. Bà Nguyễn Thị Anh Đào.

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Văn Trường - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*** Bà Neàng Sa Men, Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1978, địa chỉ: khóm Xuân H, thị trấn T, huyện Tịnh B, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn D, sinh năm 1968, địa chỉ: Tổ 18, khóm X, thị trấn T, huyện Tịnh B, tỉnh An Giang, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 12 năm 2020, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:**

Về hôn nhân: Bà và Ông D chung sống với nhau từ năm 2014, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 3 năm

2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống với nhau. Bà và Ông D đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên Bà N yêu cầu ly hôn với Ông D.

Về con chung: Bà và Ông D có 01 người con chung tên Lê Ngọc Kim Q, sinh ngày 02/7/2015, hiện đang chung sống với Bà N. Bà N yêu cầu được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu Ông D cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

**Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, bị đơn là ông Lê Văn D trình bày:**

Về hôn nhân: Ông D thống nhất lời trình bày của Bà N về điều kiện đi đến hôn nhân, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục sống chung nên Bà N yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông và Bà N có 01 người con chung tên Lê Ngọc Kim Q, sinh ngày 02/7/2015, hiện đang chung sống với Bà N. Ông đồng ý giao Bà N tiếp tục nuôi con, ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tòa án đã tổ chức hòa giải giữa các đương sự về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa Bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu.

**Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên:**

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thực hiện tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ đúng quy định pháp luật. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, tuy nhiên vẫn còn để án quá thời hạn xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tố tụng tại phiên toà.

- Về việc chấp hành pháp luật: Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà.

- Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Bà N và Ông D chung sống với nhau từ năm 2014 đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Về con chung: Bà N và Ông D cùng thống nhất có 01 người con chung tên Lê Ngọc Kim Q, sinh ngày 02/7/2015, Bà N được tiếp tục nuôi dạy cháu Quyên, Ông D không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Ngọc và Ông D thống nhất khai không có nên không xem xét giải quyết.

Từ cơ sở trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 51, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa Bà N và Ông D là vợ chồng, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung, về tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, người tham gia tố tụng và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án và đã nộp tạm ứng án phí nên Tòa án thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Ông D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Toà án tiến hành xét xử vắng mặt Ông D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Bà N và Ông D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014, không có đăng ký kết hôn. Theo lời khai của Bà N và Ông D thì mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống là do thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống với nhau, do đó đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2020 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với Ông D và Ông D cũng đồng ý ly hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, Bà N và Ông D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 đến nay không đăng ký kết hôn nên quan hệ giữa Bà N và Ông D không được công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Bà N và Ông D thống nhất có 01 người con chung tên Lê Ngọc Kim Q, sinh ngày 02/7/2015, hiện đang chung sống với Bà N. Bà N và Ông D cùng thống nhất Bà N được nuôi dạy cháu Quyên, Ông D không phải không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đây là sự thoả thuận tự nguyện không trái pháp luật nên được công nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N và Ông D cùng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16, 51, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn D là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn D. Bà Nguyễn Thị N được nuôi dạy cháu Lê Ngọc Kim Q, sinh ngày 02/7/2015. Ông Lê Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0006274 ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên. Ông Lê Văn D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo của đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- Viện KSND huyện Tịnh Biên;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Tịnh Biên;
- UBND thị trấn Tịnh Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà**

**Lương Ngọc Dũng**